TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 810/NĐBR-TCKT

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, giải trình nguyên nhân lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT.
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 12/8/2022 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Công văn số 804/NĐBR-TCKT ngày 12/8/2022, giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và công văn số 804/NĐBR-TCKT ngày 12/8/2022 giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước: www.btp.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- HĐQT/BTP;
- Ban KS/BTP;
- P. KT&AT/BTP (Đăng Website BTP);
- Lưu: VT, TCKT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T.BÀ RỊA VŨNG TÀU

**Trần Thị Bảo Xuân**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

Số: 804/NĐBR-TCKT

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bà Rịa, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2022 như sau:

1. Cơ sở tính doanh thu trong 06 tháng đầu năm 2022:

Năm 2022, do Giá điện của Công ty chưa được phê duyệt (Bộ Công Thương đang xem xét), 06 tháng đầu năm doanh thu điện được tính trên cơ sở như sau:

-Doanh thu cố định 06 tháng đầu năm 2022 được tạm tính 15.724,10 đồng/kWh/tháng. Khi có giá điện chính thức, Công ty sẽ quyết toán lại doanh thu 06 tháng.

-Doanh thu biến đổi trong 06 tháng đầu năm 2022 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân 06 tháng đầu năm 2022 là 9,36 USD/MMBTU)

2. Nguyên nhân lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu 2022 đạt 5,86 tỷ đồng, chênh lệch giảm 20,11 tỷ đồng tương đương tỷ lệ giảm 77,4% so với 06 tháng đầu năm 2021 (06 tháng đầu năm 2021: 25,97 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu cố định 06 tháng đầu năm 2022 được tạm tính theo giá 15.724,10 đồng/kWh/tháng. Do nhu cầu phụ tải thấp, sản lượng điện sản xuất 06 tháng đầu năm 2022 đạt 88,25 triệu kWh, trong khi đó doanh thu cố định 06 tháng đầu năm 2021 được tạm tính là 17.584 đồng/kWh/tháng, sản lượng điện sản xuất 06 tháng đầu năm 2021: 407,56 triệu kWh.

- Lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu 06 tháng đầu năm 2022 là 17,57 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2021 lãi tiền gửi và lãi đầu tư trái phiếu là 23,29 tỷ đồng giảm 5,72 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021;

- Lãi chênh lệch tỷ giá do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện vốn vay có gốc ngoại tệ 06 tháng đầu năm 2022 là 17,32 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm 2021 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 15,27 tỷ đồng;

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính 06 tháng đầu 2022 là 8,28 tỷ đồng, 06 tháng đầu năm 2021 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 14,75 tỷ đồng, giảm 6,47 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm trước. Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ.

Trân trọng./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT/BTP;
- Ban KS, Ban TGĐ/BTP;
- P. KT&AT/BTP (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA * TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

**Lê Văn Huy**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
**CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
# CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022


| NỘI DUNG | TRANG |
|---|---|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 3 |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|---|
| **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** | Số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019. | |
| **Hội đồng Quản trị** | Ông Nguyễn Tiến Dũng | Chủ tịch |
| | Ông Lê Văn Huy | Thành viên |
| | Ông Trần Lê Trung Hiếu | Thành viên |
| | Ông Trần Lê Minh | Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022) |
| | Ông Hoàng Văn Phong | Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022) |
| | Ông Châu Thanh Cần | Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2022) |
| | Ông Lê Thế Sơn | Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2022) |
| **Ban Kiểm soát** | Bà Phan Thị Thùy Linh | Trưởng ban |
| | Bà Đỗ Thị Lệ Trân | Thành viên |
| | Bà Võ Thị Thu Hòa | Thành viên (từ ngày 1 tháng 6 năm 2022) |
| | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên (đến ngày 31 tháng 5 năm 2022) |
| **Ban Tổng Giám đốc** | Ông Lê Văn Huy | Tổng Giám đốc |
| | Ông Võ Nhu | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Đoàn Ngọc Nhân | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 10 tháng 6 năm 2022) |
| **Người đại diện theo pháp luật** | Ông Lê Văn Huy | Tổng Giám đốc |
| **Trụ sở chính** | Khu phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam | |
| **Công ty kiểm toán** | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

## PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Lê Văn Huy
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2022

pwc

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



*Công ty TNHH PwC (Việt Nam)*
*Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam*
*ĐT: +84 (28) 3823 0796, www.pwc.com/vn*

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**

M.S.D.N: 0100157406 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM12618
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 01a – DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 30.6.2022 VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **726.137.422.964** | **969.731.614.966** |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **227.403.132.604** | **105.335.519.094** |
| 111 | Tiền | | 1.403.132.604 | 2.335.519.094 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 226.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| **120** | **Đầu tư tài chính ngắn hạn** | | **272.650.000.000** | **302.650.000.000** |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 272.650.000.000 | 302.650.000.000 |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **98.243.858.007** | **451.205.494.437** |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 83.767.853.005 | 438.225.572.488 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 8.754.715.637 | - |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 5.721.289.365 | 12.979.921.949 |
| **140** | **Hàng tồn kho** | | **104.031.387.167** | **106.515.580.730** |
| 141 | Hàng tồn kho | 8 | 104.031.387.167 | 106.515.580.730 |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** | | **23.809.045.186** | **4.025.020.705** |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | | 126.547.560 | 568.908.701 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 14(b) | 22.184.535.485 | - |
| 153 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14(b) | 1.497.962.141 | 3.456.112.004 |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **932.657.560.793** | **939.627.938.225** |
| **220** | **Tài sản cố định** | | **260.778.777.377** | **267.904.078.431** |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 258.820.363.666 | 265.734.484.172 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.673.289.230.520 | 2.657.695.026.434 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.414.468.866.854) | (2.391.960.542.262) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 1.958.413.711 | 2.169.594.259 |
| 228 | Nguyên giá | | 6.885.232.036 | 6.885.232.036 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (4.926.818.325) | (4.715.637.777) |
| **240** | **Tài sản dở dang dài hạn** | | **62.746.592.524** | **62.761.592.524** |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 62.746.592.524 | 62.761.592.524 |
| **250** | **Đầu tư tài chính dài hạn** | | **533.250.927.800** | **541.250.927.800** |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 83.750.000.000 | 83.750.000.000 |
| 253 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4(b) | 273.500.927.800 | 273.500.927.800 |
| 255 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 176.000.000.000 | 184.000.000.000 |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** | | **75.881.263.092** | **67.711.339.470** |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 18.801.746.132 | 10.336.386.541 |
| 263 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 10 | 57.079.516.960 | 57.374.952.929 |
| **270** | **TỔNG TÀI SẢN** | | **1.658.794.983.757** | **1.909.359.553.191** |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 01a – DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 30.6.2022 VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ** | | **389.793.151.546** | **634.081.645.337** |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** | | **175.124.244.630** | **380.054.897.948** |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 50.581.046.897 | 294.381.811.882 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14(a) | - | 3.347.472.818 |
| 314 | Phải trả người lao động | 15 | 171.779.000 | 21.088.559.382 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 60.837.419.468 | 999.295.002 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 6.315.804.543 | 7.437.097.367 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 18(a) | 45.092.840.101 | 48.241.467.340 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 19 | 12.125.354.621 | 4.559.194.157 |
| **330** | **Nợ dài hạn** | | **214.668.906.916** | **254.026.747.389** |
| 338 | Vay dài hạn | 18(b) | 214.668.906.916 | 254.026.747.389 |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.269.001.832.211** | **1.275.277.907.854** |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | | **1.269.001.832.211** | **1.275.277.907.854** |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 20, 21 | 604.856.000.000 | 604.856.000.000 |
| 412 | Thặng dư vốn cổ phần | 21 | 7.560.228.689 | 7.560.228.689 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 21 | 244.006.663.735 | 222.692.880.912 |
| 420 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 21 | 19.972.706.991 | 19.972.706.991 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 21 | 392.606.232.796 | 420.196.091.262 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước* | | *386.749.458.439* | *292.978.370.508* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay* | | *5.856.774.357* | *127.217.720.754* |
| **440** | **TỔNG NGUỒN VỐN** | | **1.658.794.983.757** | **1.909.359.553.191** |

| | | |
|---|---|---|
| Trần Tuyết Loan | Trần Thị Bảo Xuân | Lê Văn Huy |
| Người lập/ | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Chuyên viên Kế toán tổng hợp | | Ngày 12 tháng 8 năm 2022 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 02a – DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số | | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 25 | **201.850.945.854** | **617.157.471.900** |
| **11** | **Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp** | 26 | **(225.475.085.400)** | **(630.083.885.214)** |
| **20** | **Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **(23.624.139.546)** | **(12.926.413.314)** |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 45.674.976.735 | 55.566.627.357 |
| 22 | Chi phí tài chính | 28 | (3.333.890.189) | (2.110.757.592) |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | *28* | *(3.333.890.189)* | *(4.289.170.728)* |
| 25 | Chi phí bán hàng | | (10.136.995) | (15.944.544) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | (12.899.273.855) | (14.583.324.672) |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **5.807.536.150** | **25.930.187.235** |
| 31 | Thu nhập khác | | 111.043.636 | 41.024.000 |
| 32 | Chi phí khác | | (61.805.429) | - |
| **40** | **Lợi nhuận khác** | | **49.238.207** | **41.024.000** |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **5.856.774.357** | **25.971.211.235** |
| **51** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | 30 | **-** | **(2.715.397.934)** |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **5.856.774.357** | **23.255.813.301** |
| **70** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 23 | **97** | **384** |
| **71** | **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 23 | **97** | **384** |

| | | |
|---|---|---|
| Trần Tuyết Loan | Trần Thị Bảo Xuân | Lê Văn Huy |
| Người lập/ | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Chuyên viên Kế toán tổng hợp | | Ngày 12 tháng 8 năm 2022 |

M.S.D.N:3500701305 C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA ★ TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

Mẫu số B 03a – DN

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
## (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | | Thuyết minh | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND | 2021 VND |
|---|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| **01** | **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **5.856.774.357** | **25.971.211.235** |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | | 22.719.505.140 | 20.446.522.923 |
| 03 | Hoàn nhập dự phòng | | - | (2.178.413.136) |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (17.317.449.801) | (15.268.343.188) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (25.846.121.874) | (38.036.770.160) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 3.333.890.189 | 4.289.170.728 |
| **08** | **Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động** | | **(11.253.401.989)** | **(4.776.621.598)** |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 325.489.652.313 | (209.639.900.752) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 2.499.193.563 | 9.316.728.770 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (193.459.948.359) | 173.166.181.366 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (8.022.998.450) | 3.113.166.500 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.446.357.038) | (4.405.799.880) |
| 15 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.909.756.827) | (2.830.297.374) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 10.600.000 | 15.600.000 |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (4.577.289.536) | (7.763.331.064) |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **104.329.693.677** | **(43.804.274.032)** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | | (28.248.331.594) | (7.370.900.000) |
| 23 | Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng và mua trái phiếu của đơn vị khác | | (200.000.000.000) | (320.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu lại tiền tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng, trái phiếu | | 238.000.000.000 | 330.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức được chia | | 33.387.156.338 | 42.653.901.397 |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | | **43.138.824.744** | **45.283.001.397** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | Tiền thu đi vay | | 119.500.000.000 | 25.000.000.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | (144.689.017.911) | (52.962.808.573) |
| 36 | Cổ tức trả cho cổ đông | | (211.887.000) | (245.217.500) |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | | **(25.400.904.911)** | **(28.208.026.073)** |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | | **122.067.613.510** | **(26.729.298.708)** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 3 | **105.335.519.094** | **201.900.660.890** |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | 3 | **227.403.132.604** | **175.171.362.182** |

| | | |
|---|---|---|
| Trần Tuyết Loan | Trần Thị Bảo Xuân | Lê Văn Huy |
| Người lập/ | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Chuyên viên Kế toán tổng hợp | | Ngày 12 tháng 8 năm 2022 |

M.S.D.N: 3500701305 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA * TP. BÀ RỊA-T. BÀ RỊA VŨNG TÀU

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500701305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 1 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 6 cấp ngày 3 tháng 7 năm 2019 để thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 7 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Ngoài ra, Công ty còn kinh doanh thêm dịch vụ thí nghiệm sửa chữa, bảo trì máy móc thiết bị và sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

| | Hoạt động chính | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ % |
|---|---|---|---|---|
| **Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn** | Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện. | Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam. | 25 | 25 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 253 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 260 nhân viên).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

### 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc đối với hàng tồn kho mới mua hoặc giá trị đánh giá lại đối với hàng tồn kho thu hồi và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

#### (b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

**(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

### 2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận bạn đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 14 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 12 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 10 năm |
| Phần mềm máy tính | 3 - 10 năm |
| Khác | 5 - 10 năm |

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

*Khấu hao (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 21 tháng 2 năm 2006, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN").

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

### 2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

### 2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

### 2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh.

**(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Ghi nhận doanh thu

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao chi phí đi vay vốn và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### 2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

### 2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

### 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.24 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- Ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

### 2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

### 2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 154.917.681 | 260.305.832 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.248.214.923 | 2.075.213.262 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 226.000.000.000 | 103.000.000.000 |
| | 227.403.132.604 | 105.335.519.094 |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,2%/năm đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 0,2%/năm đến 3%/năm).

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| i. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 264.650.000.000 | 264.650.000.000 | 294.650.000.000 | 294.650.000.000 |
| Trái phiếu dài hạn đến hạn thanh toán (**) | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| | 272.650.000.000 | 272.650.000.000 | 302.650.000.000 | 302.650.000.000 |
| ii. Dài hạn | | | | |
| Trái phiếu (**) | 176.000.000.000 | 176.000.000.000 | 184.000.000.000 | 184.000.000.000 |

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và hưởng lãi suất cố định từ 4,3%/năm đến 6,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,8%/năm đến 6,4%/năm).

(**) Khoản đầu tư trái phiếu vào Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh theo Hợp đồng số 01/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 24 tháng 4 năm 2020 và 02/2020/VCSH-HĐMBTP ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh. Khoản trái phiếu có thời gian đáo hạn 84 tháng từ ngày phát hành với mức lãi suất áp dụng cho 4 kỳ đầu tiên của mỗi đợt phát hành là 10,5%/năm, các kỳ tiếp theo sẽ được áp dụng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam (trả lãi sau) kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng thêm 3,6%/năm. Khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn với tổng giá trị dựa theo Chứng thư thẩm định giá số 497/2019/CT-CIVS-BĐ do Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Trung - Chi nhánh Bình Định phát hành ngày 7 tháng 8 năm 2019.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### (b) Đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | 30.6.2022 Giá gốc VND | 30.6.2022 Giá trị hợp lý VND | 30.6.2022 Dự phòng VND | 31.12.2021 Giá gốc VND | 31.12.2021 Giá trị hợp lý VND | 31.12.2021 Dự phòng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **i. Đầu tư vào công ty liên kết** | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (**) | 25 | 83.750.000.000 | 264.528.783.810 | - | 83.750.000.000 | 264.213.697.800 | - |
| **ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác** | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (**) | 2 | 108.730.000.000 | 166.900.000.000 | - | 108.730.000.000 | 187.866.666.667 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (**) | 2,3 | 114.770.927.800 | 169.850.540.493 | - | 114.770.927.800 | 180.336.845.187 | - |
| Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ | 8,09 | 50.000.000.000 | (*) | - | 50.000.000.000 | (*) | - |
| | | 273.500.927.800 | | - | 273.500.927.800 | | - |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ để thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty nắm giữ và giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

## 5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | 441.277.086 | 43.388.000 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 83.326.575.919 | 438.182.184.488 |
| | 83.767.853.005 | 438.225.572.488 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có số dư của khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Viện Nghiên cứu Cơ khí | 8.754.715.637 | - |

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 3.725.921.096 | 11.134.400.004 |
| Lãi dự thu trái phiếu (Thuyết minh 33(b)) | 1.711.711.111 | 1.844.266.667 |
| Khác | 283.657.158 | 1.255.278 |
| | 5.721.289.365 | 12.979.921.949 |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 8 HÀNG TỒN KHO

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nhiên liệu và vật tư | 103.774.149.150 | - | 106.425.574.248 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 157.659.367 | - | 72.045.272 | - |
| Thành phẩm | 99.578.650 | - | 17.961.210 | - |
| | 104.031.387.167 | - | 106.515.580.730 | - |

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 17.938.123.631 | 9.550.227.269 |
| Khác | 863.622.501 | 786.159.272 |
| | 18.801.746.132 | 10.336.386.541 |

## 10 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là TSCĐ và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

## 11 TSCĐ

### (a) TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 99.295.749.307 | 2.478.917.340.409 | 33.422.418.637 | 45.199.363.291 | 860.154.790 | **2.657.695.026.434** |
| Mua trong kỳ | - | 15.449.185.567 | - | 55.018.519 | 90.000.000 | **15.594.204.086** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 99.295.749.307 | 2.494.366.525.976 | 33.422.418.637 | 45.254.381.810 | 950.154.790 | **2.673.289.230.520** |
| **Giá trị khấu hao lũy kế** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 78.427.563.131 | 2.238.429.351.821 | 30.637.580.522 | 43.605.891.998 | 860.154.790 | **2.391.960.542.262** |
| Khấu hao trong kỳ | 1.584.750.620 | 20.163.824.861 | 314.161.410 | 441.337.701 | 4.250.000 | **22.508.324.592** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 80.012.313.751 | 2.258.593.176.682 | 30.951.741.932 | 44.047.229.699 | 864.404.790 | **2.414.468.866.854** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 20.868.186.176 | 240.487.988.588 | 2.784.838.115 | 1.593.471.293 | - | **265.734.484.172** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 19.283.435.556 | 235.773.349.294 | 2.470.676.705 | 1.207.152.111 | 85.750.000 | **258.820.363.666** |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 2.183.709.744.044 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.178.702.998.978 Đồng).

## 11 TSCĐ (tiếp theo)

### (b) TSCĐ vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 3.011.117.583 | 3.874.114.453 | **6.885.232.036** |
| **Khấu hao lũy kế** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 3.011.117.583 | 1.704.520.194 | **4.715.637.777** |
| Khấu hao trong kỳ | - | 211.180.548 | **211.180.548** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 3.011.117.583 | 1.915.700.742 | **4.926.818.325** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | - | 2.169.594.259 | **2.169.594.259** |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | - | 1.958.413.711 | **1.958.413.711** |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 3.830.701.219 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3.830.701.219 Đồng).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

| | 30.6.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Hệ thống điều khiển tuabin khí và kích từ | 59.484.919.091 | 59.484.919.091 |
| Dự án Nhà máy Điện gió Đắk Lắk | 1.932.341.183 | 1.947.341.183 |
| Dự án Điện gió Tiến Thành | 1.329.332.250 | 1.329.332.250 |
| | 62.746.592.524 | 62.761.592.524 |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 62.761.592.524 | 3.281.773.433 |
| Tăng trong kỳ/năm | - | 59.484.919.091 |
| Khác | (15.000.000) | (5.100.000) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 62.746.592.524 | 62.761.592.524 |

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Xuân Thiên | 44.466.306.300 | 32.716.705.500 |
| Chi Nhánh Kinh doanh LNG - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 3.750.303.373 | 242.272.159.854 |
| Khác | 1.293.573.116 | 18.324.439.179 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 1.070.864.108 | 1.068.507.349 |
| | 50.581.046.897 | 294.381.811.882 |

## 14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND | Số đã thực nộp trong kỳ VND | Cấn trừ/ Phân loại lại VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **a) Phải nộp** | | | | | |
| Thuế GTGT | 437.715.991 | 16.151.816.744 | (437.721.745) | (16.151.810.990) | - |
| Thuế TNDN | 2.909.756.827 | - | (2.909.756.827) | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 2.025.626.053 | (67.476.190) | (1.958.149.863) | - |
| | 3.347.472.818 | 18.177.442.797 | (3.414.954.762) | (18.109.960.853) | - |
| **b) Phải thu** | | | | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 3.456.112.004 | - | - | (1.958.149.863) | 1.497.962.141 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | - | 38.336.346.475 | - | (16.151.810.990) | 22.184.535.485 |
| | 3.456.112.004 | 38.336.346.475 | - | (18.109.960.853) | 23.682.497.626 |

## 15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động trình bày khoản phải trả lương, thưởng cho người lao động tại thời điểm cuối kỳ/năm.

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí phải trả khí đã sử dụng | 59.950.591.315 | - |
| Lãi vay phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 735.909.152 | 846.351.001 |
| Lãi vay phải trả cho các cổ đông khác (Thuyết minh 33(b)) | 150.919.001 | 152.944.001 |
| | 60.837.419.468 | 999.295.002 |

## 17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả (Thuyết minh 22 và 33(b)) | 5.628.049.400 | 5.839.936.400 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 285.316.276 | 286.201.066 |
| Phải trả nhân viên do quyết toán thuế thu nhập cá nhân | 232.994.537 | 443.445.083 |
| Khác | 169.444.330 | 867.514.818 |
| | 6.315.804.543 | 7.437.097.367 |

## 18 VAY

### (a) Ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Giải ngân VND | Phân loại lại VND | Thanh toán VND | Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay ngân hàng | - | 119.500.000.000 | - | (119.500.000.000) | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 33(b)) (*) | 48.241.467.340 | - | 23.614.704.291 | (25.189.017.911) | (1.574.313.619) | 45.092.840.101 |
| | 48.241.467.340 | 119.500.000.000 | 23.614.704.291 | (144.689.017.911) | (1.574.313.619) | 45.092.840.101 |

### (b) Dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2022 VND | Giải ngân VND | Phân loại lại VND | Thanh toán VND | Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Tại ngày 30.6.2022 VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Vay bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) (*) | 254.026.747.389 | - | (23.614.704.291) | - | (15.743.136.182) | 214.668.906.916 |

(*) Vay dài hạn từ EVN theo Hợp đồng cho vay lại số 2015/EVN-BARIA/EDCF ngày 1 tháng 9 năm 2015, kế thừa từ hợp đồng vốn ODA số 21/TNDN ngày 20 tháng 12 năm 2004 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu) và Nhà máy Điện Bà Rịa (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa) với tổng mức nợ vay là 49.987.210.130 Won. Khoản vay này từ nguồn vốn vay quỹ hợp tác phát triển kinh tế Hàn Quốc – EDCF cho mục đích thực hiện dự án đuôi hơi 306-2 Nhà máy Điện Bà Rịa. Thời hạn cho vay lại là 13 năm với lãi suất là 2,4%/năm.

Số dư khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 tương đương 13.744.007.778,5 Won sẽ được hoàn trả dần đều trong 11 kỳ nửa năm với số tiền thanh toán mỗi kỳ là 1.249.455.253,5 Won và lần thanh toán cuối cùng của số dư còn lại 1.249.455.243,5 Won là ngày 20 tháng 11 năm 2027.

## 19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 4.559.194.157 | 9.844.439.442 |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 21) | 12.132.850.000 | 8.608.898.167 |
| Tăng khác trong kỳ/năm | 10.600.000 | 45.759.600 |
| Sử dụng trong kỳ/năm | (4.577.289.536) | (13.939.903.052) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 12.125.354.621 | 4.559.194.157 |

## 20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### (a) Số lượng cổ phiếu

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | 60.485.600 | - | 60.485.600 | - |

### (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30.6.2022 | | 31.12.2021 | |
|---|---|---|---|---|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần | 48.123.557 | 79,56 | 48.123.557 | 79,56 |
| Cổ đông khác | 12.362.043 | 20,44 | 12.362.043 | 20,44 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 60.485.600 | 100,00 | 60.485.600 | 100,00 |

### (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021, ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 60.485.600 | 604.856.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

## 21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 604.856.000.000 | 7.560.228.689 | 19.972.706.991 | 373.600.957.099 | 217.213.352.488 | 1.223.203.245.267 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 127.217.720.754 | - | 127.217.720.754 |
| Chia cổ tức (Thuyết minh 22) | - | - | - | (66.534.160.000) | - | (66.534.160.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) | - | - | - | (8.506.500.000) | - | (8.506.500.000) |
| Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 19) | - | - | - | (102.398.167) | - | (102.398.167) |
| Trích lập quỹ đầu tư và phát triển | - | - | - | (5.479.528.424) | 5.479.528.424 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 604.856.000.000 | 7.560.228.689 | 19.972.706.991 | 420.196.091.262 | 222.692.880.912 | 1.275.277.907.854 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 5.856.774.357 | - | 5.856.774.357 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)(*) | - | - | - | (11.659.750.000) | - | (11.659.750.000) |
| Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (*) | - | - | - | (21.313.782.823) | 21.313.782.823 | - |
| Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 19)(*) | - | - | - | (473.100.000) | - | (473.100.000) |
| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 | 604.856.000.000 | 7.560.228.689 | 19.972.706.991 | 392.606.232.796 | 244.006.663.735 | 1.269.001.832.211 |

(*) Theo Nghị quyết số 715/NQ-NĐBR ngày 1 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành và quỹ đầu tư phát triển lần lượt là 11.659.750.000 Đồng, 473.100.000 Đồng và 21.313.782.823 Đồng. Theo Nghị quyết này, cổ tức sẽ được chi trả cho cổ đông là 90.728.400.000 Đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa công bố ngày chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức.

## 22 CỔ TỨC

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ/năm | 5.839.936.400 | 5.613.434.700 |
| Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 21, 33(a)) | - | 66.534.160.000 |
| Cổ tức đã chi trả bằng tiền | (211.887.000) | (66.307.658.300) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 5.628.049.400 | 5.839.936.400 |

## 23 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

### (a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022 | 2021 |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 5.856.774.357 | 23.255.813.301 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | - | - |
| | 5.856.774.357 | 23.255.813.301 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 60.485.600 | 60.485.600 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 97 | 384 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định kế hoạch phân phối lợi nhuận. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

### (b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 24 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 34.

## 25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Doanh thu thuần bán điện (*) | 201.232.831.368 | 616.376.605.260 |
| Doanh thu thuần bán nước uống đóng chai | 300.014.486 | 780.866.640 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 318.100.000 | - |
| | 201.850.945.854 | 617.157.471.900 |

(*) Theo Thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2022 Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa Công ty và EVN, doanh thu thuần bán điện cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được ghi nhận dựa trên đơn giá tạm tính. Theo đó, đơn giá tạm tính này không bao gồm các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như chi phí khấu hao, chi phí vật liệu, chi phí sửa chữa lớn, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí lãi vay và chi phí bằng tiền khác. Doanh thu thuần bán điện sẽ được quyết toán sau khi Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ Nhà máy Nhiệt điện Bà Rịa cho năm 2022 được ký kết. Doanh thu thuần bán điện sau khi quyết toán có thể khác so với doanh thu thuần bán điện đang được ghi nhận. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình đàm phán giá điện để hoàn tất ký kết hợp đồng nêu trên.

## 26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Giá vốn bán điện | 225.128.804.623 | 629.476.948.644 |
| Giá vốn nước uống đóng chai đã bán | 325.628.358 | 606.936.570 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 20.652.419 | - |
| | 225.475.085.400 | 630.083.885.214 |

## 27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 17.317.449.801 | 15.268.343.188 |
| Lãi tiền gửi | 8.984.958.295 | 13.016.214.604 |
| Lãi từ trái phiếu | 8.582.501.979 | 10.270.555.556 |
| Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a)) | 8.278.661.600 | 14.750.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.511.405.060 | 2.261.514.009 |
| | 45.674.976.735 | 55.566.627.357 |

## 28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Lãi vay | 3.333.890.189 | 4.289.170.728 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (2.178.413.136) |
| | 3.333.890.189 | 2.110.757.592 |

## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Chi phí nhân viên | 6.006.874.877 | 5.577.448.582 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.183.617.356 | 2.148.897.186 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 712.589.268 | 1.469.699.391 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 676.212.924 | 696.647.836 |
| Chi phí khác | 3.319.979.430 | 4.690.631.677 |
| | 12.899.273.855 | 14.583.324.672 |

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.856.774.357 | 25.971.211.235 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 1.171.354.871 | 5.194.242.247 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (1.655.732.320) | (2.950.000.000) |
| Chi phí không được khấu trừ | 35.283.560 | 471.155.687 |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại | 449.093.889 | - |
| Chi phí thuế TNDN (*) | - | 2.715.397.934 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | - | 2.715.397.934 |
| | - | 2.715.397.934 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 181.441.682.033 | 588.630.820.134 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 22.719.505.140 | 20.446.522.923 |
| Chi phí nhân viên | 21.304.891.196 | 19.602.629.480 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.367.903.380 | 7.160.350.835 |
| Chi phí khác | 6.632.131.941 | 8.854.805.597 |
| | 238.466.113.690 | 644.695.128.969 |

## 32 THUYẾT MINH GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT") GIỮA NIÊN ĐỘ

Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT giữa niên độ trong kỳ như sau:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| Mua tài sản chưa thanh toán | 30.704.750.791 | 6.184.545.455 |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần, một công ty được thành lập tại Việt Nam, do sở hữu 79,56% vốn điều lệ của Công ty.

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| EVN | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần | Công ty mẹ |
| Công ty Mua bán điện | Chi nhánh của Công ty mẹ tối cao |
| Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 | Chi nhánh của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | Công ty thành viên cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh | Bên liên quan khác |

### (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| ***i) Doanh thu bán điện*** | | |
| Công ty Mua bán điện | 201.232.831.368 | 616.376.605.260 |
| ***ii) Mua điện*** | | |
| EVN | 5.507.697.448 | 5.434.706.444 |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm | |
|---|---|---|
| | 2022<br>VND | 2021<br>VND |
| ***iii) Hoạt động tài chính*** | | |
| **EVN** | | |
| Chi phí lãi vay | 3.173.276.490 | 4.255.176.207 |
| Lãi vay đã trả | 3.283.718.339 | 4.341.805.359 |
| Trả nợ gốc vay | 25.189.017.911 | 25.701.294.564 |
| **Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh** | | |
| Bán lại trái phiếu | 8.000.000.000 | - |
| Lãi trái phiếu đã nhận | 6.870.790.868 | - |
| Lãi dự thu trái phiếu | 1.711.711.111 | 10.270.555.556 |
| | 48.228.514.719 | 44.568.831.686 |
| ***iv) Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 27)*** | | |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh | 8.278.661.600 | - |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | - | 14.750.000.000 |
| | 8.278.661.600 | 14.750.000.000 |

***v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt***

| | | | |
|---|---|---|---|
| **Thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")** | | | |
| Nguyễn Tiến Dũng | Chủ tịch | 279.759.000 | - |
| Phan Thanh Xuân | Chủ tịch không chuyên trách | - | 38.412.000 |
| Châu Thanh Cần | Thành viên | 25.980.000 | 28.977.000 |
| Hoàng Văn Phong | Thành viên | 5.350.400 | - |
| Lê Thế Sơn | Thành viên | 25.980.000 | 28.977.000 |
| Trần Lê Minh | Thành viên | 5.350.400 | - |
| Trần Lê Trung Hiếu | Thành viên | 47.664.000 | - |
| **Ban Tổng Giám đốc** | | | |
| Lê Văn Huy | Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | 155.424.000 | 193.483.800 |
| Đoàn Ngọc Nhân | Phó Tổng Giám đốc | 122.854.000 | 164.547.200 |
| Võ Nhu | Phó Tổng Giám đốc | 151.161.000 | 164.547.200 |
| **Khác** | | | |
| Trần Thị Bảo Xuân | Kế toán trưởng | 138.015.000 | 138.567.000 |
| Phan Thị Thùy Linh | Trưởng Ban kiểm soát | 143.470.000 | 157.886.000 |
| Đỗ Thị Lệ Trân | Thành viên Ban kiểm soát | 45.918.000 | - |
| Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên Ban kiểm soát | 24.393.000 | 28.977.000 |
| Võ Thị Thu Hòa | Thành viên Ban kiểm soát | 6.106.000 | - |
| Đinh Tuấn Anh | Thành viên Ban kiểm soát | - | 32.718.000 |
| | | 1.177.424.800 | 977.092.200 |

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

### (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

| | 30.06.2022 VND | 31.12.2021 VND |
|---|---|---|
| ***i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)*** | | |
| Công ty Mua bán điện | 83.323.998.664 | 438.182.184.488 |
| Công ty Điện lực Bà Rịa Vũng Tàu | 2.577.255 | - |
| | 83.326.575.919 | 438.182.184.488 |
| ***ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*** | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh | 184.000.000.000 | 192.000.000.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| | 204.000.000.000 | 212.000.000.000 |
| ***iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)*** | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh | 1.711.711.111 | 1.844.266.667 |
| ***iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)*** | | |
| EVN | 1.070.864.108 | 918.536.099 |
| Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3 | - | 149.971.250 |
| | 1.070.864.108 | 1.068.507.349 |
| ***v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 16)*** | | |
| EVN | 735.909.152 | 846.351.001 |
| Cổ đông khác | 150.919.001 | 152.944.001 |
| | 886.828.153 | 999.295.002 |
| ***vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)*** | | |
| Cổ đông khác | 5.628.049.400 | 5.839.936.400 |
| ***vii) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))*** | | |
| EVN | 45.092.840.101 | 48.241.467.340 |
| ***viii) Vay dài hạn (Thuyết minh 18(b))*** | | |
| EVN | 214.668.906.916 | 254.026.747.389 |

## 34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Thuê đất | |
|---|---|---|
| | 30.6.2022<br>VND | 31.12.2021<br>VND |
| Dưới 1 năm | 3.994.862.599 | 3.994.862.599 |
| Từ 1 đến 5 năm | 15.979.450.396 | 15.979.450.396 |
| Trên 5 năm | 111.190.342.339 | 115.185.204.938 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 131.164.655.334 | 135.159.517.933 |

## 35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng. Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về lĩnh vực kinh doanh mà Công ty cung cấp hoặc do khu vực địa lý mà Công ty hoạt động. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là các lĩnh vực kinh doanh khác của Công ty không có ảnh hưởng đáng kể theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

## 36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2022.

| | | |
|---|---|---|
| Trần Tuyết Loan<br>Người lập/<br>Chuyên viên Kế toán tổng hợp | Trần Thị Bảo Xuân<br>Kế toán trưởng | Lê Văn Huy<br>Tổng Giám đốc |